

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CHƯƠNG I

Tiết ôn tập thứ nhất

A. Mục tiêu

- Ôn tập cho học sinh các kiến thức đã học về các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa.
- Học sinh vận dụng các kiến thức trên vào các bài tập về thực hiện các phép tính, tìm số chưa biết.

B. Gợi ý dạy học

1. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

- Học sinh ôn tập theo các câu hỏi ôn tập trong SGK từ câu 1 đến câu 4.
- Giáo viên chuẩn bị bảng 1 về *Các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa* (như trong SGK).

2. Ôn tập về các phép tính

- Dùng bảng 1 trong SGK, trả lời các câu hỏi ôn tập 1, 2, 3, 4.

Nếu điều kiện để a trừ được cho b.

Nếu điều kiện để a chia hết cho b.

- Làm bài tập 159 : Tìm kết quả của các phép tính :

a) $n - n$ (Đáp : 0).

b) $n : n$ ($n \neq 0$) (Đáp : 1).

c) $n + 0$ (Đáp : n).

d) $n - 0$ (Đáp : n).

e) $n \cdot 0$ (Đáp : 0).

g) $n \cdot 1$ (Đáp : n).

h) $n : 1$ (Đáp : n).

- Làm bài tập 160.

a) $204 - 84 : 12 = 204 - 7 = 197$.

Chú ý đến thứ tự thực hiện các phép tính.

b) $15 \cdot 2^3 + 4 \cdot 3^2 - 5 \cdot 7 = 15 \cdot 8 + 4 \cdot 9 - 35 = 120 + 36 - 35 = 121$.

Chú ý đến thứ tự thực hiện các phép tính.

c) $5^6 : 5^3 + 2^3 \cdot 2^2 = 5^3 + 2^5 = 125 + 32 = 157.$

Chú ý thực hiện đúng các quy tắc nhân và chia hai luỹ thừa cùng cơ số.

d) $164 \cdot 53 + 47 \cdot 164 = 164 \cdot (53 + 47) = 164 \cdot 100 = 16\,400.$

Chú ý tính nhanh bằng cách áp dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.

- Làm bài tập 161 b). Tìm số tự nhiên x , biết :

$$(3x - 6) \cdot 3 = 3^4.$$

Hướng dẫn : $3x - 6 = 3^4 : 3$

$$3x - 6 = 3^3$$

$$3x = 27 + 6$$

$$3x = 33$$

$$x = 33 : 3$$

$$x = 11.$$

3. Hướng dẫn

Chuẩn bị các câu hỏi ôn tập trong SGK từ câu 5 đến câu 10.

Bài tập về nhà : Bài 161a, 163, 164, 165.

C. Hướng dẫn giải bài tập SGK

Bài 159, 160. Đã hướng dẫn ở trên.

Bài 161. a) 16.

b) Đã hướng dẫn ở trên.

Bài 162. $(3x - 8) : 4 = 7.$ Đáp : $x = 12.$

Bài 163. Lần lượt điền các số : 18, 33, 22, 25. Chú ý rằng các số chỉ giờ không quá 24.

Đáp : Trong một giờ, chiều cao ngọn nến giảm 2cm.

Bài 164. a) $(1000 + 1) : 11 = 1001 : 11 = 91 = 7 \cdot 13.$

b) $14^2 + 5^2 + 2^2 = 196 + 25 + 4 = 225 = 3^2 \cdot 5^2.$

c) $29 \cdot 31 + 144 : 12^2 = 899 + 1 = 900 = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5^2.$

d) $333 : 3 + 225 : 15^2 = 111 + 1 = 112 = 2^4 \cdot 7.$

Bài 165. Hướng dẫn ở tiết ôn tập thứ hai.

D. Tài liệu bổ sung

Bài tập cho học sinh khá : Bài 206, 208, 209, 210 SBT Toán 6 tập một.

Tiết ôn tập thứ hai

A. Mục tiêu

- Ôn tập cho học sinh các kiến thức đã học về tính chất chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho 3, cho 9, số nguyên tố và hợp số, ước chung và bội chung, UCLN và BCNN.
- Học sinh vận dụng các kiến thức trên vào các bài toán thực tế.

B. Gợi ý dạy học

1. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

Học sinh ôn tập theo các câu hỏi ôn tập trong SGK từ câu 5 đến câu 10.

Giáo viên chuẩn bị bảng 2 về *Dấu hiệu chia hết* và bảng 3 về *Cách tìm UCLN và BCNN* như trong SGK.

2. Ôn tập về tính chất chia hết và dấu hiệu chia hết, số nguyên tố và hợp số

- Dùng bảng 2 để ôn tập về *Dấu hiệu chia hết*. Trả lời các câu hỏi ôn tập 5, 6, 7.
- Làm bài tập 165.

Hướng dẫn :

a) $747 \notin P$ vì 747 chia hết cho 9 (và lớn hơn 9).

$235 \notin P$ vì 235 chia hết cho 5 (và lớn hơn 5).

$97 \in P$.

b) $a \notin P$ vì a chia hết cho 3 (và lớn hơn 3).

c) $b \notin P$ vì b là số chẵn (b là tổng của hai số lẻ) và $b > 2$.

d) $c \in P$ vì $c = 2$.

3. Ôn tập về ước và bội, ước chung và bội chung, UCLN và BCNN

- Dùng bảng 3 để ôn tập về cách tìm UCLN và BCNN. Trả lời các câu hỏi ôn tập 8, 9, 10.

- Làm bài tập 166.

Hướng dẫn : a) $x \in UC(84, 180)$ và $x > 6$.

$$UCN(84, 180) = 12.$$

$$UC(84, 180) = \{1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 6 ; 12\}.$$

Do $x > 6$ nên $A = \{12\}$.

b) $x \in BC(12, 15, 18)$ và $0 < x < 300$.

$$BCNN(12, 15, 18) = 180.$$

$$BC(12, 15, 18) = \{0 ; 180 ; 360 ; \dots\}$$

Do $0 < x < 300$ nên $B = \{180\}$.

• Làm bài tập 167.

Hướng dẫn : Gọi số sách là a thì $a \vdots 10, a \vdots 12, a \vdots 15$ và $100 \leq a \leq 150$. Do đó $a \in BC(10, 12, 15)$ và $100 \leq a \leq 150$.

$$BCNN(10, 12, 15) = 60.$$

$a \in \{60 ; 120 ; 180 ; \dots\}$. Do $100 \leq a \leq 150$ nên $a = 120$.

4. Hướng dẫn

Bài tập 168, 169 (*Chú ý :* các bài *Đố* không bắt buộc học sinh phải làm).

C. Hướng dẫn giải bài tập SGK

Bài 166, 167. Đã hướng dẫn ở trên.

Bài 168. Máy bay trực thăng ra đời năm 1936. Số liệu được lấy trong cuốn *Almanach, những nền văn minh thế giới* trang 1920. Sách đã dẫn.

Bài 169. Số vịt chia cho 5 thiếu 1 nên có tận cùng bằng 4 hoặc 9. Số vịt không chia hết cho 2 nên không có tận cùng bằng 4, do đó có tận cùng bằng 9.

Số vịt chia hết cho 7 và nhỏ hơn 200. Xét các bội của 7, có tận cùng bằng 9 và nhỏ hơn 200, ta có :

$$7 \cdot 7 = 49$$

$$7 \cdot 17 = 119$$

$$7 \cdot 27 = 189.$$

Do số vịt chia cho 3 dư 1 nên ta loại các số 119 và 189. Vậy số vịt là 49 con.

D. Tài liệu bổ sung

Bài tập cho học sinh khá : Bài 212, 213, 214, 215, 216, 217, 220, 221, 222, 223, 224 SBT Toán 6 tập một.